



ISO 9001:2015  
VIMCERT 025

## TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 04808/2025/PKQ (25/05.05-2394-NT)

Hà Nội, ngày 7 tháng 11 năm 2025

### PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG – NHÀ MÁY 07		
2	Địa chỉ:	Cụm công nghiệp, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	23/10/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Nguyễn Việt Thắng	Trần Văn Thành		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền
	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang		

#### 6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.2394/150 /NT/4360	25.2394/150 /NT/4361	QCVN 14:2008 /BTNMT	QCVN 40:2011 /BTNMT
						Cột A*	Cmax – Cột A**
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,48	6,98	5 ÷ 9	6 ÷ 9
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	249,5	<3,0 <sup>(a)</sup>	30	29,7
3	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	492,0	11,0	-	74,25
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	93	6	50	-
5	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	287	218	500	-
6	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	4,09	2,28	6	-
7	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	<0,038	1	0,198
8	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	46,2	<0,17 <sup>(a)</sup>	5	4,95
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	<0,1 <sup>(a)</sup>	37,2	30	-
10	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	<0,6	10	-
11	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	49,7	17,1	-	19,8
12	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	8,16	2,53	-	3,96
13	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	<0,03	-	0,99
14	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	22.000	13	3.000	-
15	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	0,38	0,16	5	-

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



**Ghi chú:**

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (\*): Cmax - Cột A, K=1 đối với loại hình cơ sở sản xuất, doanh trại lực lượng vũ trang có quy mô, diện tích từ 500 người trở lên.;
- (\*\*): Cmax - Cột A; Kq=0,9 và Kf=1,1;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.2394/150/NT/4360: Nước thải trước xử lý;
- 25.2394/150/NT/4361: Nước thải sau xử lý.

**TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**



**CHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Trần Thị Liễu*

**PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

**Cán bộ QA/QC**

**Vũ Thị Thanh Phương**

**Trưởng phòng**

**Đặng Thị Thu Hà**



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015  
VIMCERT 025

**TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH  
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



VILAS 441

Số: 04809/2025/PKQ (25/05.05-2394-NN)

Hà Nội, ngày 7 tháng 11 năm 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG - NHÀ MÁY 07		
2	Địa chỉ:	Cụm công nghiệp, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	23/10/2025		
4	Loại mẫu:	Nước dưới đất		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
<b>Cán bộ hiện trường</b>				
	Nguyễn Việt Thắng	Trần Văn Thành		
<b>Cán bộ phòng thí nghiệm</b>				
	Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nguyễn Văn Trang
	Đoàn Thị Thu Trang			

**6. Kết quả như sau:**

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.2394/150 /NN/4362	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn*
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,11	5,8 ÷ 8,5
2	Tổng Coliform	SMEWW9221B:2023	MPN /100 mL	KPH	3
3	Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nitơ)	US EPA Method 352.1	mg/L	<0,03	15
4	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo Nitơ)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<b>1,64</b>	1
5	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,9 <sup>(a)</sup>	4
6	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SOP - 1.14	mg/L	128	1.500
7	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	TCVN 6224:1996	mg/L	142	500
8	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,05
9	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	TCVN 6194:1996	mg/L	27,0	250

**Ghi chú:**

- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất ;
- (\*): Giá trị giới hạn tối đa của các thông số chất lượng nước dưới đất;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- KPH: Không phát hiện.
- 25.2394/150/NN/4362: Nước ngầm.

**TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

**PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng



**CHỖ GIÁM ĐỐC**  
*Trần Thị Liễu*

*[Signature]*  
Vũ Thị Thanh Phương

*[Signature]*  
Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ